

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,657,458,121	50,853,078,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,155,178,803	2,833,737,160
1. Tiền	111	V.01	1,155,178,803	2,833,737,160
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,608,752,386	20,532,007,576
1. Phải thu khách hàng	131		22,358,346,461	19,832,798,853
2. Trả trước cho người bán	132		4,876,429,414	1,064,439,144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	253,643,481	494,599,917
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(879,666,970)	(859,830,338)
IV Hàng tồn kho	140		31,597,779,440	26,627,458,905
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31,597,779,440	26,627,458,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,295,747,492	859,875,122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		929,999,999	636,051,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		365,747,493	223,824,002
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157,119,730,858	170,722,172,306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		155,462,029,386	169,399,046,503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	154,250,161,440	165,932,352,392
- Nguyên giá	222		247,782,337,251	237,284,065,664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,532,175,811)	(71,351,713,272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	163,956,854	150,820,706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		443,325,314	373,685,314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279,368,460)	(222,864,608)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,047,911,092	3,315,873,405
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,657,701,472	1,323,125,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,657,701,472	1,323,125,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217,777,188,979	221,575,251,069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118,440,364,291	126,595,217,299
I. Nợ ngắn hạn	310		82,914,057,301	77,694,767,709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	66,471,371,609	60,605,326,374
2. Phải trả người bán	312		9,216,151,712	7,554,100,399
3. Người mua trả tiền trước	313		428,494,311	1,122,590,976
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,362,622,335	1,118,957,061
5. Phải trả người lao động	315		2,725,947,646	2,241,477,984
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,045,703,068	618,787,066
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	436,668,304	4,068,186,671
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		227,098,316	365,341,178
II. Nợ dài hạn	330		35,526,306,990	48,900,449,590
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	35,254,106,485	48,778,154,485
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272,200,505	122,295,105
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99,336,824,688	94,980,033,770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	99,336,824,688	94,980,033,770
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72,342,120,000	72,342,120,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928,856,500	928,856,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,208,030,838	9,718,442,880
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,955,559,286	1,537,660,883
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,902,258,064	10,452,953,507
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217,777,188,979	221,575,251,069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cước			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		363,063,122	85,562,289
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ USD		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu**Kế toán tr ưởng***Việt Trì, ngày 18 tháng 01 năm 2012***Tổng giám đốc***Lê Thị Minh Hoa**Lại Thị Hạnh Nga**Đào Quang Tuyên*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý IV Năm 2011**Đơn vị tính: VND*

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	65,344,524,119	58,701,706,470	237,600,213,493	172,021,878,413
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,564,000	-	3,564,000	17,330,080
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65,340,960,119	58,701,706,470	237,596,649,493	172,004,548,333
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46,961,595,207	41,296,361,888	174,360,339,018	127,976,338,227
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,379,364,912	17,405,344,582	63,236,310,475	44,028,210,106
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,967,663	17,090,602	77,977,807	186,293,096
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	5,020,668,180	3,841,475,899	19,832,682,831	16,155,667,113
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5,020,668,180	3,841,475,899	19,832,682,831	16,152,895,863
8.	Chi phí bán hàng	24		3,267,430,695	2,443,622,082	11,350,747,194	8,105,003,687
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,906,669,221	3,385,621,712	15,707,795,626	11,357,414,280
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,193,564,479	7,751,715,491	16,423,062,631	8,596,418,122
11.	Thu nhập khác	31		719,216,123	539,499,159	2,438,071,850	4,215,025,001
12.	Chi phí khác	32		372,037,634	322,941,453	1,658,123,729	1,652,485,715
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		347,178,489	216,557,706	779,948,121	2,562,539,286
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,540,742,968	7,968,273,197	17,203,010,752	11,158,957,408
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,635,185,742	294,043,375	4,300,752,688	692,878,901
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.30				-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,905,557,226	7,674,229,822	12,902,258,064	10,466,078,507
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		678.1	1,060.8	1,783.5	1,446.7

Việt Trì, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Minh Hoa

Lại Thị Hạnh Nga

Đào Quang Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		255,544,317,412	179,638,756,450
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(177,943,083,230)	(72,056,643,429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,113,093,923)	(14,124,254,826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,687,608,042)	(15,882,053,531)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,965,767,946)	(869,705,409)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,447,444,800	19,385,654,455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,111,918,783)	(18,378,049,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,170,290,288	77,713,704,410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,758,032,887)	(67,321,243,395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,100,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,100,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77,977,807	186,293,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,680,055,080)	(67,134,950,299)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		212,003,127,847	87,376,299,820
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(219,661,130,612)	(96,498,298,165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,510,790,800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,168,793,565)	(9,121,998,345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,678,558,357)	1,456,755,766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,833,737,160	1,376,981,394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1,155,178,803	2,833,737,160

Việt Trì, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Minh Hoa

Lại Thị Hạnh Nga

Đào Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2011*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 72.342.120.000 đồng tương đương 7.234.212 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 04 tháng 11 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút (NaOH), Axit HCl, Clo lỏng (Cl₂), Javen (NaClO), thủy tinh lỏng (Na₂SiO₃), Silica Powder (SiO₂); Phân bón tổng hợp NPK; Các chất giặt rửa và các sản phẩm hóa chất có gốc Clo như: BaCl₂, CaCl₂, ZnCl₂, phen lỏng nước Poly Aliminium Chloride Al(OH)_nCl_{3-n} (PAC).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập báo cáo tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
- Các tài sản thiết bị khác	05 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty

liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	12/31/2011	1/1/2011
- Tiền mặt	10,598,165	5,625,379
- Tiền gửi ngân hàng	1,144,580,638	2,828,111,781
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	1,155,178,803	2,833,737,160
	-	-
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12/31/2011	1/1/2011
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng cộng	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	12/31/2011	1/1/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác	253,643,481	494,599,917
Tổng cộng	253,643,481	494,599,917
	-	-
04 - Hàng tồn kho	12/31/2011	1/1/2011
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	26,428,459,016	21,534,837,470
- Công cụ, dụng cụ	1,486,802,594	1,591,739,303
- Chi phí SX, KD dở dang	1,568,505,942	1,104,842,000
- Thành phẩm	2,114,011,888	2,396,040,132
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31,597,779,440	26,627,458,905
	-	-
<i>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:</i>		
<i>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :</i>		
<i>* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	31,597,779,440	26,627,458,905
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12/31/2011	1/1/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	12/31/2011	1/1/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

07 - Phải thu dài hạn khác	12/31/2011	1/1/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2011	38,456,427,608	191,606,552,237	6,928,306,353	292,779,466	-	237,284,065,664
- Mua trong kỳ	277,683,674	2,786,756,917				3,064,440,591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,343,682,146	6,480,618,595	1,738,527,986			9,562,828,727
-Tăng khác		2,962,248,290				2,962,248,290
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán	42,866,000	1,715,629,251	333,497,480			2,091,992,731
- Giảm khác	4,261,943	37,005,000	2,957,986,347			2,999,253,290
Ngày 31/12/2011	40,030,665,485	202,083,541,788	5,375,350,512	292,779,466	-	247,782,337,251
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2011	21,036,043,665	47,944,940,155	2,175,753,425	194,976,027	-	71,351,713,272
- Khấu hao trong kỳ	1,870,314,505	21,562,403,337	381,658,319	17,246,382		23,831,622,543
-Tăng khác	512,674,179		61,463,853	36,393,841		610,531,873
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	42,866,000	1,274,796,524	333,497,480			1,651,160,004
- Giảm khác		451,869,450	158,662,423			610,531,873
Ngày 31/12/2011	23,376,166,349	67,780,677,518	2,126,715,694	248,616,250	-	93,532,175,811
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2011	17,420,383,943	143,661,612,082	4,752,552,928	97,803,439	-	165,932,352,392
- Tại ngày 31/12/2011	16,654,499,136	134,302,864,270	3,248,634,818	44,163,216	-	154,250,161,440

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
<i>Ngày 01/01/2011</i>					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 31/12/2011</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2011</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
<i>Ngày 31/12/2011</i>					
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2011					
- Tại ngày 31/12/2011					

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2011</i>				373,685,314	373,685,314
- Mua trong kỳ				69,640,000	69,640,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2011</i>	-	-	-	443,325,314	443,325,314
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2011</i>				222,864,608	222,864,608
- Khấu hao trong kỳ				56,503,852	56,503,852
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/12/2011</i>	-	-	-	279,368,460	279,368,460
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2011				150,820,706	150,820,706
- Tại ngày 31/12/2011	-	-	-	163,956,854	163,956,854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	12/31/2011	1/1/2011
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	1,047,911,092	3,315,873,405
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình	-	
+ Các hạng mục khác	1,047,911,092	3,315,873,405
Tổng cộng	1,047,911,092	3,315,873,405

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	1/1/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	12/31/2011
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	12/31/2011	1/1/2011
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	12/31/2011	1/1/2011
- Chi phí trả trước dài hạn	1,657,701,472	1,323,125,803
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Lợi thế doanh nghiệp	-	-
Tổng cộng	1,657,701,472	1,323,125,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	12/31/2011	1/1/2011
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng Công thương VN - CN Hùng Vương	42,438,767,725	46,741,769,078
- Vay Ngân hàng ĐT và PT Phú Thọ	6,020,340,290	5,046,978,509
-Vay Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	-	-
-Vay của Công nhân viên	18,012,263,594	8,816,578,787
Tổng cộng	66,471,371,609	60,605,326,374
	-	-
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	12/31/2011	1/1/2011
- Thuế giá trị gia tăng	698,692,340	808,747,846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,635,185,742	292,168,375
- Thuế thu nhập cá nhân	28,744,253	10,815,843
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		7,224,997
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	2,362,622,335	1,118,957,061
	-	-
17 - Chi phí phải trả	12/31/2011	1/1/2011
- Trích trước chi phí lãi vay của CNV	366,168,386	213,451,265
- Chi phí phải trả khác (tiền vận chuyển)	679,534,682	405,335,801
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	-
Tổng cộng	1,045,703,068	618,787,066
	-	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12/31/2011	1/1/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	26,887,090	26,642,975
- Bảo hiểm xã hội	157,898,665	69,805,695
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả cổ tức	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	251,882,549	3,971,738,001
Tổng cộng	436,668,304	4,068,186,671
	-	-
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	12/31/2011	1/1/2011
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 - Vay và nợ dài hạn	12/31/2011	1/1/2011
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	35,254,106,485	48,778,154,485
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	35,254,106,485	48,778,154,485
- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

	12/31/2011			1/1/2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12/31/2011	1/1/2011
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2010	48,825,720,000	928,856,500	8,216,732,166	1,191,112,257	8,086,134,612		67,248,555,535
- Tăng vốn trong năm trước	23,516,400,000						23,516,400,000
--Lãi trong năm trước					10,452,953,507		10,452,953,507
- Tăng khác			1,501,710,714	346,548,626		-	1,848,259,340
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					8,086,134,612		
Số dư ngày 31/12/2010	72,342,120,000	928,856,500	9,718,442,880	1,537,660,883	10,452,953,507		94,980,033,770
Số dư ngày 01/01/2011	72,342,120,000	928,856,500	9,718,442,880	1,537,660,883	10,452,953,507		94,980,033,770
- Tăng vốn trong năm nay	-						-
- Lãi trong kỳ					12,902,258,064		12,902,258,064
- Tăng khác			2,512,883,854	417,898,403			2,930,782,257
- Giảm trong kỳ			1,023,295,896		10,452,953,507		11,476,249,403
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2011	72,342,120,000	928,856,500	11,208,030,838	1,955,559,286	12,902,258,064	-	99,336,824,688

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	12/31/2011	1/1/2011
- Vốn góp của các cổ đông	72,342,120,000	72,342,120,000
Trong đó: Vốn Nhà nước	49,549,840,000	49,549,840,000
Vốn góp của các cổ đông khác	22,792,280,000	22,792,280,000

Cộng

	-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	12/31/2011	1/1/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,342,120,000	72,342,120,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,342,120,000	72,342,120,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

d. Cổ tức	12/31/2011	1/1/2011
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Cổ phiếu	12/31/2011	1/1/2011
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,234,212	7,234,212
+ Cổ phiếu phổ thông	7,234,212	7,234,212
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp	13,390,688,440	11,621,444,941
- Quỹ đầu tư phát triển	11,208,030,838	9,718,442,880
- Quỹ dự phòng tài chính	1,955,559,286	1,537,660,883
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	227,098,316	365,341,178

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23 - Nguồn kinh phí	12/31/2011	1/1/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	12/31/2011	1/1/2011
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	65,340,960,119	58,701,706,470
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	65,340,960,119	58,701,706,470
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	-	
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	65,340,960,119	58,701,706,470
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	65,340,960,119	58,701,706,470
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	46,961,595,207	41,296,361,888
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	859,830,338
Tổng cộng	46,961,595,207	42,156,192,226

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRI

Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì

Báo cáo tài chính quý IV năm 2011 (Chưa kiểm toán)

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,967,663	17,090,602
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	8,967,663	17,090,602
	-	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Lãi tiền vay	5,020,668,180	3,841,475,899
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	5,020,668,180	3,841,475,899
	-	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	-	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	-	
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,944,531,834	20,068,387,277
- Chi phí nhân công	5,709,911,490	4,063,214,849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,108,636,962	4,657,025,625
- Chi phí động lực	12,780,530,543	11,322,252,300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,358,399,695	4,266,223,116
- Chi phí khác bằng tiền	3,605,722,233	6,356,330,106
Tổng cộng	54,507,732,757	50,733,433,273

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****Quý IV năm 2011****Quý IV năm 2010**

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Thông tin khác:**1. Các khoản công nợ tiềm tàng:****2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

*Việt Trì, ngày 18 tháng 01 năm 2012***Lập biểu****Kế toán tr ưởng****Tổng giám đốc***Lê Thị Minh Hoa**Lại Thị Hạnh Nga**Đào Quang Tuyền*

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2011

1. So sánh chỉ tiêu lợi nhuận:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2011	Quý IV Năm 2010	Chênh lệch	
				(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)x100
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Tổng doanh thu	66,069,143,905	59,258,296,231	6,810,847,674	11.49
2.	Tổng chi phí	59,528,400,937	51,290,023,034	8,238,377,903	16.06
3.	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	4,905,557,226	7,674,229,822	(2,768,672,596)	-36.08

2. Giải trình:

- Những yếu tố làm giảm Lợi nhuận doanh nghiệp
- + Do khủng hoảng tài chính của nền kinh tế thế giới, tình hình kinh tế trong nước biến động làm cho lãi suất, lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào dẫn đến giá thành sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính của Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì tăng.
- + Nhằm khuyến khích phát triển sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu nguyên liệu muối công nghiệp nên Công ty sử dụng muối trong nước. Tuy nhiên chất lượng muối trong nước không cao do đó Doanh nghiệp phải tăng chi phí để xử lý nguyên nhiên vật liệu đầu vào.
- + Mặt khác Công ty hết thời hạn hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do đó thuế thu nhập doanh nghiệp tăng theo 1 tỷ lệ tương ứng.
- Với những khó khăn tồn tại đã nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2011 so với quý IV năm 2010 giảm 2,76 tỷ đồng (tương đương 36,08%) của Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì.

Việt Trì, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Tổng giám đốc

Lê Thị Minh Hoa

Đào Quang Tuyến